

**UNIT 7:****POLLUTION****A CLOSER LOOK 1 (P1)****I/ NEW WORDS:**

|                     |                             |
|---------------------|-----------------------------|
| - poisonous         | (a) : làm nhiễm độc         |
| - contaminate       | (v) : làm bẩn, gây nhiễm xạ |
| - contaminant       | (n) : chất gây ô nhiễm      |
| - contamination     | (n) : sự làm bẩn            |
| - contaminated      | (adj) : nhiễm bẩn, nhiễm xạ |
| - die - dead        | (v-adj): chết               |
| - death             | (n): cái chết               |
| - pollutant         | (n) : chất gây ô nhiễm      |
| - breathing problem | (n) : vấn đề về hô hấp      |
| - expose            | (v) : phơi ra               |
| - atom              | (n) : nguyên tử             |
| - atomic            | (adj) : thuộc nguyên tử     |
| - birth defect      | ( n) : khuyết tật bẩm sinh  |

